

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025 - 2026

ĐỘ TUỔI 25 - 36 THÁNG TUỔI

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề	Điều chỉnh
TT	Mục tiêu			
1. Lĩnh vực phát triển thể chất				
a. Phát triển vận động				
1.	- Trẻ có khả năng thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/ bụng và chân.	- Hô hấp: + Hít vào, thở ra. + Thổi bóng + Thổi nơ + Gà gáy - Cơ tay và bả vai: + 2 tay giơ lên cao, hạ xuống + 2 tay đưa sang ngang, hạ xuống. + 2 tay đưa ra phía trước - đưa về phía sau. + 1 tay đưa về phía trước, 1 tay đưa về phía sau kết hợp lắc bàn tay - Lưng, bụng, lườn: + Nghiêng người sang 2 bên phải, trái. + Quay người sang 2 bên phải, trái. + Cúi người xuống, đứng thẳng người lên. + Ngửa người ra phía sau + Vặn người sang hai bên - Chân: + Đứng nhún chân + Ngồi xuống, đứng lên	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	

		+ Co duỗi từng chân + Bật tại chỗ		
2.	- Trẻ có khả năng giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay.	- Đi theo hiệu lệnh - Đi trong đường hẹp - Đi có mang vật trên tay - Đi bước qua gậy kê cao - Đi bước vào các ô - Đi kết hợp với chạy - Chạy theo hướng thẳng - Chạy đổi hướng - Bước lên xuống bậc cao 15cm - Đứng co 1 chân	4 1 2 6 5 8 7 9 9 3, 8	
3.	Trẻ có thể thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1-1,2m...	- Tung bóng bằng 2 tay - Tung bóng qua dây - Ném bóng vào đích (xa 1- >1,2 m) - Ném bóng trúng đích (Đích xa 70 - 100 cm) - Tung - bắt bóng cùng cô ở khoảng cách 1m	1, 6 5 6 3 7, 9	
4.	- Trẻ có thể phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò/trườn để giữ được vật đặt trên lưng, theo hướng thẳng, theo đường hẹp, qua vật cản, qua cổng...	- Bò thẳng hướng theo đường hẹp - Bò thẳng hướng và có vật trên lưng. - Bò chui qua cổng. - Trườn chui qua cổng - Bò, trườn qua vật cản - Bò theo đường ngoằn ngoèo - Bò theo đường đích dắc	1,3 2,9 4, 8 5, 7 6, 8 3, 6 7,9	
5.	- Trẻ có khả năng thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động bật, ném, đá bóng: Ném	- Ném bóng về phía trước bằng 1 tay (1,5m) - Bật tại chỗ - Bật qua vạch kẻ	2 2, 8 3, 7	

	bóng về phía trước bằng 1 tay (1,5m), đá bóng lên phía trước, bật tại chỗ; Nhún bật về phía trước...	- Nhún bật về phía trước - Bật xa bằng hai chân - Bật qua 3-4 vòng - Đá bóng - Đá bóng lên phía trước	4 6 5 8 9	
6.	- Trẻ biết vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo”.	+ Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau + Hai tay làm động tác rút, khuấy	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	
7.	- Trẻ có khả năng phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vò xé giấy...,cầm, nhón, đóng, chắp ghép, chồng....	+ Hai tay nhào đất nặn... + Hai tay vò xé giấy, lá khô, túi bóng... + Đóng cọc bàn gỗ. + Nhón nhặt đồ vật. + Tập khâu, luồn dây: Hạt vòng, hoa, quả, con vật... + Hai tay cài, cởi cúc + Buộc dây. + Chắp ghép hình + Chồng, xếp 6 - 8 khối. + Tập cầm bút tô, vẽ. + Lật mở trang sách.		

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

8.	- Trẻ có khả năng thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, uống.	1, 2	
9	- Trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa	- Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ngủ	1, 2	
10.	- Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi qui định.	- Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định	2, 3,4	

		- Tập nói với người lớn khi có nhu cầu vệ sinh		
11	- Trẻ có thể làm được một số việc tự phục vụ, chăm sóc bản thân với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, cầm thìa xúc ăn, lấy ghế, ngồi vào bàn ăn, lấy gối đi ngủ, đi vệ sinh...).	- Tập tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước. + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt. + Chuẩn bị chỗ ngủ: Lấy gối - Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định. - Tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn uống; - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt.	1, 2, 3, 4	
12	- Trẻ biết chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.	- Đội mũ khi ra nắng; mặc quần áo ấm khi trời lạnh. - Mặc quần áo ấm khi trời lạnh.	5, 9	
13.	- Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm (<i>bếp ga, bếp điện, ấm điện, phích nước nóng, ...</i>), - Nhận biết những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần (<i>Bếp đang đun, xô nước, giếng, ao hồ, sông suối, cây to, cột điện, dốc đất đá, khu vực nước sâu, suối, sông, dòng nước chảy xiết ...</i>)	3, 4, 5, 6	
14.	- Trẻ biết và tránh một số	- Nhận biết một số hành động	4, 5, 8	

	hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn, ...) khi được nhắc nhở.	nguy hiểm và phòng tránh <i>(leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn, trèo cây, trèo bàn ghế, chơi ở lòng đường xe chạy, đùa nghịch trên xe...</i> <i>- Nhận biết phương tiện chữa cháy.</i>		
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức				
15.	- Trẻ có thể sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng: Nghe tiếng kêu của một số con vật , nhìn; sờ, nếm, ngửi quả, nếm thức ăn...	- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu. - Sờ nắn, nhìn, ngửi... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì. - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật: Xắc xô, trống, ..., tiếng kêu của một số con vật quen thuộc: Chó, mèo... - Nếm vị một số thức ăn, quả (ngọt - mặn - chua) - Một số hiện tượng tự nhiên: Mưa đá, sạt lở đất, lũ lụt... - Ảnh hưởng của thiên tai đối với cây cối, hoa quả... - Ảnh hưởng của thiên tai đối với con vật về môi trường sống, thức ăn.	2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	
16.	- Trẻ có thể chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những	- Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/lớp phù hợp với địa phương.	2, 9	

	người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.			
17.	- Trẻ có thể nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi, giới tính) - Trẻ biết nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.	- Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/ lớp. - Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân. - Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình.	1, 4	
18.	- Trẻ có thể nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.	- Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: Mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.	1	
19.	- Trẻ có thể nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật, 1 số PTGT quen thuộc.	- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc phù hợp với địa phương. - Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc phù hợp với địa phương. - Tên đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi: xe máy, xe đạp, ô tô, máy bay....	2, 4, 5, 6, 7, 8, 9	
20.	- Trẻ chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi, hoa quả màu đỏ/vàng/xanh/hồng/trắng theo yêu cầu.	- Màu đỏ, vàng, xanh, <i>hồng, trắng</i>. - Số lượng (một - nhiều)	2, 7, 8 9	
21.	- Trẻ có khả năng chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước	- Kích thước (to - nhỏ) - Hình tròn, hình vuông - Vị trí trong không gian	7 8	

	to/nhỏ theo yêu cầu.	(Trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ.	1	
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ				
22.	- Trẻ có thể thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. VD: “Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay”.	- Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói. - Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc.	8, 9	
23.	- Trẻ có thể trả lời các câu hỏi: “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “...làm gì?”, “....thế nào?” (ví dụ: con gà gáy thế nào?”, ...)	- Nghe các câu hỏi: “Cái gì?”; “Làm gì?”; “Để làm gì?”; “ Ở đâu?”; “Như thế nào?”. - Trả lời và đặt câu hỏi: “Cái gì?”; “Làm gì?”; “Ở đâu?”; “...thế nào?”; “Để làm gì?”; “Tại sao?”...	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	
24.	- Trẻ có thể hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.	- Lắng nghe khi người lớn đọc sách. - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý. - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh. - Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau.	4, 5, 6, 7, 8, 9	
25.	- Trẻ có thể phát âm rõ tiếng.	- Phát âm các âm khác nhau.	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	
26.	- Trẻ có thể đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.	- Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3- 4 tiếng. - Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn.	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	
27.	- Trẻ có thể nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng có	- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2	4, 9	

	các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc;	câu đơn giản và câu dài.		
28.	Trẻ có thể sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: - Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ nhu cầu của bản thân. - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: “Con gì đây?”; “Cái gì đây?”.	- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp. Hỏi về các vấn đề quan tâm như: “Con gì đây?”; “cái gì đây?”.... + Chào hỏi, trò chuyện với cô, với bạn, với người thân. + Bày tỏ nhu cầu của bản thân.	4, 5, 8	
29.	- Trẻ có thể nói to, đủ nghe, lễ phép.	- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.	3, 4	

4. Lĩnh vực phát triển TC, KNXH & thẩm mỹ

30.	- Trẻ có thể nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi, giới tính)	- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân.	1	
31.	- Trẻ có thể thể hiện điều mình thích và không thích.	- Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình.	2	
32.	- Trẻ có thể biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.	- Giao tiếp với những người xung quanh.	4	
33.	- Trẻ có thể nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.	- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: Vui, buồn, tức giận.	6	
34.	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.			
35.	- Trẻ biểu lộ sự thân thiện với một số con vật	- Quan tâm đến các vật nuôi.	5	

	quen thuộc/gần gũi: Bắt chước tiếng kêu, gọi.			
36.	- Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.	- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “ạ”, “vâng ạ”; chơi cạnh bạn, không cầu bạn.	1	
37.	- Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	
38.	- Trẻ biết chơi thân thiện cạnh trẻ khác.	- Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	
39.	- Trẻ có thể thực hiện một số yêu cầu của người lớn.	- Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên. - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định.	2, 8	
40.	- Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/bản nhạc quen thuộc.	- Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	
41	- <i>Trẻ biết chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy lắc lư theo bài hát-bản nhạc và nghe các dụng cụ âm nhạc.</i>	- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; - Nghe âm thanh của các nhạc cụ: cụ: xắc xô, phách tre, mõ, trống... - Nghe làn điệu dân ca của địa phương	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	

42	- Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).	- Vẽ các đường nét khác nhau, cầm bút di màu, tô màu, vẽ nguệch ngoạc. - Nặn (xoay tròn, lăn dọc) - Xé giấy vụn, vò giấy - Xếp hình từ các khối gỗ. - Xem tranh, ảnh.	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	
----	---	---	---------------------------	--

II. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ

Thời gian	ST T	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Thời gian thực hiện	Lễ /hội	Điều chỉnh BS
3 tuần (Từ ngày 08/9 đến ngày 26/9/2025)	1	Bé và các bạn	Các bạn của bé	1 tuần (Từ 08/9 - 12/9)		
			Lớp học của bé	1 tuần (Từ 15/9 - 19/9)		
			Bé biết nhiều thứ	1 tuần (Từ 22/9-26/9)		
4 tuần (Từ ngày 29/9 đến ngày 24/10/2025)	2	Đồ dùng, đồ chơi của bé - Tết trung thu	Đồ chơi quen thuộc của bé	1 tuần (Từ 29/9 -03/10)	<i>Tổ chức toàn trường Tết trung thu thứ 2 ngày 06/10/20 25</i>	
			Tết trung thu	1 tuần (Từ 06/10-10/10)		
			Đồ dùng cá nhân của bé.	1 tuần (Từ 13/10-17/10)		
			Đồ dùng trong lớp của bé	1 tuần (Từ 20/10-24/10)		
4 tuần (Từ ngày 27/10 đến ngày 21/11/2025)	3	Các cô, các bác trong trường mầm non - Ngày	Cô giáo của em	1 tuần (Từ 27/10-31/10)	<i>Ngày nhà giáo VN (Thứ 5 ngày 20/11/20 25)</i>	
			Các cô, bác trong nhà trẻ	1 tuần (Từ 03/11-07/11)		
			Bác cấp dưỡng	1 tuần (Từ 10/11-14/11)		

		hội của cô giáo.	Ngày hội của cô giáo.	1 tuần (Từ 17/11-21/11)		
3 tuần (Từ ngày 24/11 đến ngày 12/12/2025)	4	Mẹ và những người thân yêu của bé	Mẹ của bé	1 tuần (Từ 24/11- 28/11)		
			Những người thân yêu của bé.	1 tuần (Từ 01/12- 05/12)		
			Đồ dùng của gia đình bé	1 tuần (Từ 08/12-12/12)		
4 tuần (Từ ngày 15/12 đến ngày 09/01/2026)	5	Những con vật bé yêu	Con vật nuôi trong gia đình	2 tuần (Từ 15/12-26/12)	<i>Nghỉ tết dương lịch (Thứ 5 ngày 01/01/2026)</i>	
			Con vật sống trong rừng	1 tuần (Từ 29/12- 02/01/2026)		
			Con vật sống dưới nước	1 tuần (Từ 05/01 -09/01)		
			Tổ chức các hoạt động khác	1 tuần Từ 12/01 -16/01)		
5 tuần (Từ ngày 12/01 đến ngày 13/02/2026)	6	Bé vui đón tết	Mùa xuân	2 tuần (Từ 12/01-23/01)	<i>Nghỉ tết nguyên đán 1 tuần (16/02- 20/02/2026)</i>	
			Quả ngày tết	1 tuần Từ 26/01 -30/01)		
			Một số hoạt động ngày tết.	1 tuần (Từ 02/02- 06/02)		
			Ngày tết vui vẻ	1 tuần (Từ 09/02 - 13/02)		
4 tuần (Từ ngày 23/02 đến ngày 20/03/2026)	7	Cây và những bông hoa đẹp - Ngày	Cây xanh quanh bé	1 tuần (Từ 23/02 - 27/02)		
			Ngày hội 8/3	1 tuần (Từ 02/3- 06/3)		
			Bé biết rau gì?	1 tuần (Từ 09/3-13/3)		

		hội 8/3	Những bông hoa đẹp	1 tuần (Từ 16/3- 20/3)		
4 tuần (Từ ngày 23/3 đến ngày 17/4/2026)	8	Bé có thể đi khắp nơi bằng PTGT	PTGT đường bộ	2 tuần (Từ 23/3- 03/4)		
			PTGT đường thủy	1 tuần (Từ 06/4-10/4)		
			PTGT đường hàng không.	1 tuần (Từ 13/4 - 17/4)		
4 tuần (Từ ngày 20/4 đến ngày 22/5/2026)	9	Mùa hè đến - Bé lên mẫu giáo	Thời tiết mùa hè	1 tuần (Từ 20/4-24/4)	<i>- Nghỉ 10/3 âm lịch vào thứ 2 ngày 27/4 - Nghỉ 30/4, 1/5 - Thứ 5,6 ngày 30- 01/5</i>	
			Trang phục mùa hè	1 tuần (Từ 04/5- 08/5)		
			Bé lên mẫu giáo	1 tuần (Từ 11/5-15/5)		
			Một số hoạt động của lớp mẫu giáo.	1 tuần (Từ 18/5-22/5)		
Tổng số				35 tuần		

NGƯỜI XD KẾ HOẠCH

DUYỆT CỦA BAN GIÁM HIỆU

(Ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Minh Hải

Phạm Thị Hà